

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2013

THÔNG TƯ
Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong
Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê được Bộ trưởng hai nước ký kết ngày 11 tháng 11 năm 2011 tại Hô-nô-lu-lu, Ha-oai, Hoa Kỳ;

Căn cứ Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê ngày 11 tháng 11 năm 2011 tại Hô-nô-lu-lu, Ha-oai, Hoa Kỳ được hai nước ký sửa đổi ngày 20 tháng 5 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa.

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Quy tắc xuất xứ (Phụ lục I);
2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II);
3. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Phụ lục III);
4. Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa VC (trong Thông tư này gọi tắt là C/O Mẫu VC) của Việt Nam (Phụ lục IV-A);
5. Mẫu C/O VC của Chi Lê (Phụ lục IV-B);
6. Hướng dẫn kê khai C/O (Phụ lục V); và
7. Danh mục các Tổ chức cấp C/O (Phụ lục VI).

Điều 2. Ngoài thủ tục cấp và kiểm tra C/O quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, thủ tục cấp C/O Mẫu VC của Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi và Thông tư số 01/2013/TT-BCT ngày 3 tháng 01 năm 2013 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 nêu trên.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao;
- Tòa án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; Vụ Pháp chế; các Vụ, Cục; các Phòng QLXNK khu vực (18); các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, XNK (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Trần Tuấn Anh

Phụ lục I **QUY TẮC XUẤT XỨ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-BCT
ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê)*

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi của Phụ lục này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. **Nuôi trồng thủy hải sản** là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

2. **CIF** là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu;

3. **FOB** là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến;

4. **Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi** là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể;

5. **Hàng hóa** bao gồm nguyên vật liệu hoặc sản phẩm, có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên, kể cả những sản phẩm có thể sẽ được sử dụng làm nguyên vật liệu cho một quá trình sản xuất khác sau này;

6. **Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau** là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ thông qua các dấu hiệu hoặc thông qua việc quan sát;

7. **Tổ chức cấp C/O** là cơ quan chính phủ chịu trách nhiệm cấp C/O:

a) Đối với Chi Lê: là Tổng cục Kinh tế Quốc tế. Cơ quan này có thể ủy quyền cho các tổ chức khác cấp C/O (Mẫu VC); và

b) Đối với Việt Nam: là Bộ Công Thương.

8. **Nguyên vật liệu** bao gồm hàng hóa hoặc các vật chất được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hoá hoặc được kết hợp với nhau thành một hàng hoá khác hoặc tham gia vào một công đoạn trong toàn bộ quá trình sản xuất ra hàng hóa khác;

9. **Hàng hóa có xuất xứ** là hàng hoá đáp ứng các quy định về xuất xứ của Phụ lục này;

10. **Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển** là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ hàng hoá trong quá trình vận chuyển hàng hoá đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;

11. **Sản xuất** là các phương thức để thu được hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bắt, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp; và

12. **Quy tắc cụ thể mặt hàng** là quy tắc yêu cầu nguyên vật liệu phải trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hoá hoặc phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên.

Điều 2. Tiêu chí xuất xứ

Để áp dụng trong phạm vi của Phụ lục này, hàng hóa được coi là có xuất xứ của một Nước thành viên khi:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại Nước thành viên đó như định nghĩa tại Điều 3; hoặc

2. Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại Nước thành viên đó, nhưng đáp ứng các quy định tại Điều 4 hoặc Điều 6; hoặc

3. Được sản xuất toàn bộ tại Nước thành viên đó từ những nguyên liệu có xuất xứ của các Nước thành viên.

và hàng hóa đó đáp ứng tất cả các quy định khác của Phụ lục này.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hoá quy định tại khoản 1, Điều 2 được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được coi là sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, tảo biển, nấm và các loại cây trồng khác được trồng và thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại Nước thành viên đó;

2. Động vật sống bao gồm động vật có vú, chim, cá, loài giáp xác, động vật thân mềm, loài bò sát, vi khuẩn và virút, được sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên đó;

3. Các hàng hoá thu được từ động vật sống được nêu tại khoản 2 của Điều này tại Nước thành viên đó;

4. Hàng hoá thu được từ săn bắn, đánh bắt, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại Nước thành viên đó;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 của Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, vùng lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Nước thành viên đó;

6. Các sản phẩm được khai thác từ vùng lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải của Nước thành viên đó, với điều kiện là Nước thành viên đó có quyền khai thác vùng lãnh hải, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế;

7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó;

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó, trừ các sản phẩm được quy định tại khoản 6 và khoản 7 của Điều này;

9. Các vật phẩm thu nhặt tại Nước thành viên đó nhưng không còn thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng để thu lại các phụ tùng dùng làm các nguyên vật liệu, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

10. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:

a) Quá trình sản xuất tại Nước thành viên đó; hoặc

b) Hàng hoá đã qua sử dụng được thu nhặt tại Nước thành viên xuất khẩu đó, với điều kiện hàng hoá đó chỉ phù hợp làm nguyên vật liệu thô; và

11. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại Nước thành viên xuất khẩu đó từ các sản phẩm được quy định từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều này.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Để áp dụng cho khoản 2, Điều 2, hàng hóa được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên nơi đã diễn ra quá trình sản xuất hoặc gia công nếu:

a) Hàng hoá có hàm lượng giá trị khu vực (RVC) không dưới bốn mươi phần trăm (40%), tính theo công thức quy định tại Điều 5; hoặc

b) Tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá (dưới đây được gọi là “CTC”) ở cấp bốn (4) số (có nghĩa là thay đổi nhóm) của Hệ thống Hải hoà.

2. Mỗi Nước thành viên cho phép người xuất khẩu sử dụng một trong hai tiêu chí quy định tại điểm a, khoản 1 hoặc điểm b, khoản 1 của Điều này để xác định xuất xứ hàng hoá.

3. Không xét đến khoản 1 của Điều này, hàng hoá được coi là hàng hoá có xuất xứ nếu đáp ứng quy tắc cụ thể mặt hàng tương ứng cho mặt hàng đó quy định tại Phụ lục II.

4. Khi quy tắc cụ thể mặt hàng cho phép lựa chọn giữa các tiêu chí RVC, CTC, hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên, mỗi Nước thành viên cho phép người xuất khẩu tự lựa chọn tiêu chí thích hợp.

5. Khi quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tiêu chí CTC, tiêu chí này chỉ áp dụng đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ.

Điều 5. Công thức tính RVC

1. RVC nêu tại Điều 4 được tính toán theo công thức như sau:

$$RVC = \frac{\begin{array}{l} \text{Trị giá FOB} \\ \text{Trị giá của nguyên vật} \\ \text{liệu hoặc hàng hoá} \\ \text{không có xuất xứ} \end{array} - \quad}{\text{Trị giá FOB}} \times 100 \%$$

2. Để tính toán RVC quy định tại khoản 1 của Điều này:

a) Trị giá nguyên vật liệu hoặc hàng hoá không có xuất xứ là:

- Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc việc nhập khẩu có thể được chứng minh; hoặc

- Giá mua đầu tiên của các hàng hoá không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến.

b) Giá FOB là trị giá FOB của hàng hóa. Giá FOB này được xác định bằng cách cộng giá trị của các nguyên vật liệu, chi phí sản xuất, lợi nhuận và các chi phí khác.

Điều 6. Cộng gộp

Trừ khi có những quy định khác tại Phụ lục này, hàng hoá có xuất xứ của một Nước thành viên, được sử dụng làm nguyên vật liệu tại một Nước thành viên khác để sản xuất ra một hàng hoá đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, sẽ được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nơi diễn ra quá trình sản xuất hoặc chế biến hàng hoá đó.

Điều 7. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, không tạo ra xuất xứ của hàng hóa:

1. Những công đoạn bảo quản để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho như làm khô, làm lạnh, thông gió, làm đông và những hoạt động tương tự;
2. Sàng hoặc lọc, phân loại, rửa, cắt, tách, uốn cong, cuộn, làm thẳng, mài sắc, xay đơn giản, cắt mỏng;
3. Làm sạch, bao gồm việc loại bỏ ôxit, dầu, sơn hoặc các chất phủ bề mặt khác;
4. Sơn và các hoạt động đánh bóng;
5. Thử nghiệm hoặc định cỡ;
6. Cho vào trong chai, lon, khuôn, túi, hộp hoặc gắn lên thẻ hoặc bảng và các công đoạn đóng gói đơn giản khác;
7. Trộn đơn giản¹ các sản phẩm, cùng loại hay khác loại;
8. Lắp ráp đơn giản² các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh;
9. Thay đổi bao bì, tháo dỡ hoặc đóng gói lại, chia nhỏ và lắp ghép các kiện hàng;
10. Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì;

¹ “Trộn đơn giản” thường được mô tả là hoạt động không cần tới kỹ năng đặc biệt, máy móc, thiết bị đặc biệt được đặc biệt sản xuất hoặc lắp đặt để tiến hành hoạt động. Tuy nhiên, trộn đơn giản không bao gồm phản ứng hóa học, phản ứng hóa học là một quy trình (bao gồm quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử

² “Lắp ráp đơn giản” thường được mô tả là hoạt động không cần tới kỹ năng đặc biệt, máy móc, thiết bị đặc biệt được đặc biệt sản xuất hoặc lắp đặt để tiến hành hoạt động

11. Hòa tan trong nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đặc tính của sản phẩm; và

12. Bóc vỏ, tẩy trắng toàn phần hoặc một phần, đánh bóng và mài ngũ cốc và gạo.

Điều 8. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa có xuất xứ được coi là vận chuyển trực tiếp từ Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nhập khẩu nếu:

a) Hàng hoá được vận chuyển mà không đi qua lãnh thổ của bất kỳ một Nước thành viên nào khác; hoặc

b) Hàng hoá được vận chuyển đi qua một nước không phải là Nước thành viên mà có hoặc không có chuyển tàu hoặc lưu kho tạm thời ở nước không phải là Nước thành viên đó với điều kiện:

b1) Việc quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải;

b2) Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và

b3) Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ở nước không phải là Nước thành viên đó ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng và tách lô hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ hàng hoá trong điều kiện tốt.

2. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu được nhập khẩu thông qua một hoặc nhiều nước không phải là Nước thành viên hoặc sau khi được triển lãm ở nước không phải là Nước thành viên, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập khẩu đề nghị được hưởng ưu đãi đặc biệt đối với hàng hóa đó nộp các chứng từ chứng minh khác như chứng từ vận tải, hải quan hoặc các chứng từ khác.

Điều 9. Tỷ lệ không đáng kể nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí CTC (*De Minimis*)

Hàng hoá không đáp ứng tiêu chí CTC vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phần trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười phần trăm (10%) trị giá FOB của hàng hoá, đồng thời hàng hoá phải đáp ứng các quy định khác của Phụ lục này.

Điều 10. Quy định về bao bì và vật liệu đóng gói

1. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC như quy định tại Điều 4, trị giá của vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ được tính đến khi xác định xuất xứ của

hàng hóa, tùy từng trường hợp, với điều kiện vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ là một cấu thành của hàng hóa.

2. Trường hợp áp dụng tiêu chí CTC như quy định tại Điều 4, vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hoá đóng gói sẽ được loại trừ khi xác định xuất xứ hàng hóa.

3. Bao gói và vật liệu đóng gói dùng để vận chuyển hàng hoá sẽ không được xem xét khi xác định xuất xứ của hàng hoá đó.

Điều 11. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí CTC, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính khi xác định xuất xứ hàng hoá, với điều kiện:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin không thuộc một hoá đơn khác với hoá đơn của hàng hoá đó; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phù hợp với hàng hoá đó.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị của nguyên vật liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

Điều 12. Nguyên liệu gián tiếp

1. Các nguyên liệu gián tiếp sẽ được coi là nguyên liệu có xuất xứ bất kể chúng được sản xuất ở đâu.

2. Các nguyên liệu gián tiếp có nghĩa là hàng hóa sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm, hoặc kiểm tra hàng hóa khác không còn nằm lại trong hàng hóa đó, hoặc một hàng hóa sử dụng để bảo dưỡng các nhà xưởng hoặc sử dụng trong quá trình vận hành những thiết bị dùng trong sản xuất hàng hóa bao gồm:

a) Nhiên liệu và năng lượng;

b) Dụng cụ, khuôn dập và khuôn đúc;

c) Phụ tùng và vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;

d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên vật liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;

- d) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;
- e) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá;
- g) Chất xúc tác và dung môi; và
- h) Bất kỳ nguyên vật liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

Điều 13. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

1. Việc xác định các nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có là nguyên vật liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên vật liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu.

2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp kế toán về quản lý kho nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

Điều 14. C/O

Để được hưởng ưu đãi về thuế quan, hàng hoá phải có C/O (Mẫu VC) như mẫu quy định tại các Phụ lục IV-A (đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam) và Phụ lục IV-B (đối với hàng xuất khẩu của Chi Lê) do tổ chức có thẩm quyền của Chính phủ được Nước thành viên xuất khẩu chỉ định cấp và thông báo tới Nước thành viên còn lại theo các quy định nêu tại Phụ lục III./.



Phụ lục II

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG¹

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-BCT
ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê)*

1. Để thực hiện Quy tắc cụ thể đối với sản phẩm quy định tại Phụ lục này:

a) Quy tắc hoặc bộ quy tắc cụ thể áp dụng đối với một chương, nhóm hoặc phân nhóm cụ thể được quy định ở cột cùng hàng với chương, nhóm hoặc phân nhóm đó;

b) Quy tắc áp dụng cho nhóm sẽ có giá trị áp dụng ưu tiên so với quy tắc áp dụng cho chương có chứa nhóm đó;

c) Quy tắc áp dụng cho phân nhóm sẽ có giá trị áp dụng ưu tiên so với quy tắc áp dụng cho nhóm hoặc chương có chứa phân nhóm đó;

d) Tiêu chí “chuyển đổi mã số hàng hóa” chỉ áp dụng đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ;

đ) Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng:

- Chương là hai số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hải hòa (HS);

- Nhóm là bốn số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hải hòa (HS); và

- Phân nhóm là sáu số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hải hòa (HS).

2. Để áp dụng các tiêu chí xuất xứ quy định tại cột 3 của Phụ lục này:

a) RVC 40% có nghĩa hàng hóa phải đạt hàm lượng giá trị khu vực không dưới 40% theo cách tính được quy định tại Điều 5 của Phụ lục I;

b) RVC 50% có nghĩa hàng hóa phải đạt hàm lượng giá trị khu vực không dưới 50% theo cách tính được quy định tại Điều 5 của Phụ lục I;

c) CC có nghĩa tất cả các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số;

¹ Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở mã HS phiên bản 2012

d) CTH có nghĩa tất cả các nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số; và

đ) CTSH có nghĩa tất cả các nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số.

www.LuatVietnam.vn



Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
Chương 01	Động vật sống	CC
Chương 02	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	CC
Chương 03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	CC
Chương 04	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
Chương 05	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	CC
Chương 06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí	CC
Chương 07	Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	CC
Chương 08	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	CC
	Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Dừa:	
0801.32	- - Đã bóc vỏ	CTSH hoặc RVC 40%
Chương 09	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	CC
	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
	- Cà phê chưa rang:	
0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in	CTSH hoặc RVC 40%
	- Cà phê đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in	CTSH hoặc RVC 40%
0901.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
Chương 10	Ngũ cốc	CC
Chương 11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	CC
Chương 12	Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm rạ và cây làm thức ăn gia súc	CC
Chương 13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết suất từ thực vật khác	CC
Chương 14	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
Chương 15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	CC
	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
1507.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
1508.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	CTSH hoặc RVC 40%
	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
1511.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
	- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.19	-- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của dầu hạt bông	
1512.29	-- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
	- Dầu dừa và các phần phân đoạn của dừa:	
1513.19	-- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.29	-- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11	-- Dầu thô	CTSH hoặc RVC 40%
1514.19	-- Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Loại khác:	
1514.91	-- Dầu thô	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
1514.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	CTSH hoặc RVC 40%
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	CTSH hoặc RVC 40%
1515.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
Chương 16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	CC
Chương 20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	CTSH hoặc RVC 40%
Chương 21	Các chế phẩm ăn được khác	CTSH hoặc RVC 40%
Chương 22	Đồ uống, rượu và giấm	
22.03	Bia sản xuất từ malt.	CC
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	CC
Chương 72	Sắt và thép	CC hoặc RVC 40%
Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	RVC 40%
Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
74.08	Dây đồng	RVC 50%
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15mm.	RVC 50%
74.12	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).	RVC 50%
74.13	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	RVC 50%
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự bằng đồng.	RVC 50%
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.	RVC 50%
Chương 84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng.	
	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị:	
8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	CTSH hoặc RVC 40%
8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	CTSH hoặc RVC 40%
8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	CTSH hoặc RVC 40%
	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.	
	- Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	CTSH hoặc RVC 40%
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	CTSH hoặc RVC 40%
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	CTSH hoặc RVC 40%
	Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.	
8403.10	- Nồi hơi	CTSH hoặc RVC 40%
	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	CTSH hoặc RVC 40%
8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình xử lý nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.	
8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình xử lý nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	CTSH hoặc RVC 40%
	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.	
8406.10	- Tua bin dùng cho động cơ đẩy thủy	CTSH hoặc RVC 40%
	- Tua bin loại khác:	
8406.81	- - Công suất trên 40 MW	CTSH hoặc RVC 40%
8406.82	- - Công suất không quá 40 MW	CTSH hoặc RVC 40%
	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.	
8407.10	- Động cơ máy bay	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
	- Động cơ đẩy thủy:	
8407.21	-- Động cơ gắn ngoài	CTSH hoặc RVC 40%
8407.29	-- Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407.31	-- Dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC 40%
8407.32	-- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	RVC 40%
8407.33	-- Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	RVC 40%
8407.34	-- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	RVC 40%
8407.90	- Động cơ khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	CTSH hoặc RVC 40%
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	RVC 40%
8408.90	- Động cơ khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng.	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410.11	-- Công suất không quá 1.000 kW	CTSH hoặc RVC 40%
8410.12	-- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	CTSH hoặc RVC 40%
8410.13	-- Công suất trên 10.000 kW	CTSH hoặc RVC 40%
	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.	
	- Tua bin phản lực:	
8411.11	-- Có lực đẩy không quá 25 kN	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	CTSH hoặc RVC 40%
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	CTSH hoặc RVC 40%
8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	CTSH hoặc RVC 40%
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	CTSH hoặc RVC 40%
8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	CTSH hoặc RVC 40%
	- Bộ phận:	
8411.91	- - Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	CTSH hoặc RVC 40%
8411.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Động cơ và mô tơ khác.	
8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	CTSH hoặc RVC 40%
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTSH hoặc RVC 40%
8412.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTSH hoặc RVC 40%
8412.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
8412.80	- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng.	
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường:	

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	CTSH hoặc RVC 40%
8413.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	CTSH hoặc RVC 40%
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	CC hoặc RVC 40%
8413.40	- Bơm bê tông:	CTSH hoặc RVC 40%
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8413.70	- Bơm ly tâm loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	- - Bơm:	CTSH hoặc RVC 40%
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Bộ phận:	
8413.92	- - Cửa máy đẩy chất lỏng:	CTSH hoặc RVC 40%
	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.	
8414.10	- Bơm chân không:	CTSH hoặc RVC 40%
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	CTSH hoặc RVC 40%
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh:	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8414.40	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	CTSH hoặc RVC 40%
	- Quạt:	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	CTSH hoặc RVC 40%
8414.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8414.60	- Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	CTSH hoặc RVC 40%
8414.80	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Lò luyện, nung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.	
8416.10	- Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng	CTSH hoặc RVC 40%
8416.20	- Lò nung khác, kể cả lò nung dùng nhiên liệu kết hợp	CTSH hoặc RVC 40%
8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	CTSH hoặc RVC 40%
	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu không dùng điện.	
8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	CTSH hoặc RVC 40%
8417.20	- Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh qui	CTSH hoặc RVC 40%
8417.80	- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
	Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện.	
	- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
8419.11	- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng gas:	CTSH hoặc RVC 40%
8419.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy sấy:	
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	CTSH hoặc RVC 40%
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc các tông:	CTSH hoặc RVC 40%
8419.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	CTSH hoặc RVC 40%
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	CTSH hoặc RVC 40%
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy và thiết bị khác:	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	CTSH hoặc RVC 40%
8419.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
	Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.	
	- Máy rửa bát đĩa:	
8422.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
8422.20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	CTSH hoặc RVC 40%
8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	CTSH hoặc RVC 40%
8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	CTSH hoặc RVC 40%
	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	CTSH hoặc RVC 40%
8423.20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng chuyền:	CTSH hoặc RVC 40%
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Cân trọng lượng khác:	
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	CTSH hoặc RVC 40%
8423.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	CTSH hoặc RVC 40%
	Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	CTSH hoặc RVC 40%
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	CTSH hoặc RVC 40%
8424.30	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Thiết bị khác:	
8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	CTSH hoặc RVC 40%
8424.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	CTSH hoặc RVC 40%
8425.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	CTSH hoặc RVC 40%
8425.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41	- - Hệ thống kích tăng dùng trong ga ra ô tô	CTSH hoặc RVC 40%
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	CTSH hoặc RVC 40%
8425.49	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.	
8432.10	- Máy cày	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
8432.21	- - Bừa đĩa	CTSH hoặc RVC 40%
8432.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
8432.30	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	CTSH hoặc RVC 40%
8432.40	- Máy rải phân và máy rắc phân	CTSH hoặc RVC 40%
8432.80	- Máy khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.	
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	CTSH hoặc RVC 40%
8433.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	CTSH hoặc RVC 40%
8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	CTSH hoặc RVC 40%
8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy thu hoạch loại khác; máy đập:	
8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	CTSH hoặc RVC 40%
8433.52	- - Máy đập loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	CTSH hoặc RVC 40%
8433.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.	
8434.10	- Máy vắt sữa:	CTSH hoặc RVC 40%
8434.20	- Máy chế biến sữa:	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.	
8435.10	- Máy:	CTSH hoặc RVC 40%
	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.	
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTSH hoặc RVC 40%
8436.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8436.80	- Máy loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Bộ phận:	
8436.91	- - Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTSH hoặc RVC 40%
8436.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.	
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô:	CTSH hoặc RVC 40%
8437.80	- Máy loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.	
8438.10	- Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	CTSH hoặc RVC 40%
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	CTSH hoặc RVC 40%
8438.30	- Máy sản xuất đường:	CTSH hoặc RVC 40%
8438.40	- Máy sản xuất bia:	CTSH hoặc RVC 40%
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	CTSH hoặc RVC 40%
8438.80	- Máy loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.	
8440.10	- Máy:	CTSH hoặc RVC 40%
	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc các tông, kể cả máy cắt xén các loại.	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	CTSH hoặc RVC 40%
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	CTSH hoặc RVC 40%
8441.30	- Máy làm thùng các tông, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	CTSH hoặc RVC 40%
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc các tông bằng phương pháp đúc khuôn:	CTSH hoặc RVC 40%
8441.80	- Máy loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	CTSH hoặc RVC 40%
8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	CTSH hoặc RVC 40%
8443.13	- - Máy in offset khác	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8443.14	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	CTSH hoặc RVC 40%
8443.15	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	CTSH hoặc RVC 40%
8443.16	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	CTSH hoặc RVC 40%
8443.17	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	CTSH hoặc RVC 40%
8443.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTSH hoặc RVC 40%
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTSH hoặc RVC 40%
8443.39	- - Loại khác.	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và găng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	CTSH hoặc RVC 40%
8448.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8448.31	-- Kim chải	CTSH hoặc RVC 40%
8448.32	-- Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	CTSH hoặc RVC 40%
8448.33	-- Cọc sợi, găng, nôi và khuyên	CTSH hoặc RVC 40%
8448.39	-- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42	-- Lược dệt, go và khung go	CTSH hoặc RVC 40%
8448.49	-- Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51	-- Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	CTSH hoặc RVC 40%
8448.59	-- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
8449.00	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ.	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.	
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450.11	-- Máy tự động hoàn toàn:	CTSH hoặc RVC 40%
8450.12	-- Máy giặt loại khác, có gắn chung với máy sấy ly tâm	CTSH hoặc RVC 40%
8450.19	-- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.	
8451.10	- Máy giặt khô	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy sấy:	
8451.21	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	CTSH hoặc RVC 40%
8451.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch)	CTSH hoặc RVC 40%
8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	CTSH hoặc RVC 40%
8451.50	- Máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	CTSH hoặc RVC 40%
8451.80	- Máy loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.	
8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy khâu loại khác:	
8452.21	- - Loại tự động	CTSH hoặc RVC 40%
8452.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
8452.30	- Kim máy khâu	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	CTSH hoặc RVC 40%
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	CTSH hoặc RVC 40%
8453.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.	
8454.10	- Lò thổi	CTSH hoặc RVC 40%
8454.20	- Khuôn đúc thổi và nồi rót	CTSH hoặc RVC 40%
8454.30	- Máy đúc	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy cán kim loại và trục cán của nó.	
8455.10	- Máy cán ống	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy cán loại khác:	
8455.21	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	CTSH hoặc RVC 40%
8455.22	- - Máy cán nguội	CTSH hoặc RVC 40%
8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	CTSH hoặc RVC 40%
8455.90	- Bộ phận khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.	

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy khoan loại khác:	
8459.21	- - Điều khiển số	CTSH hoặc RVC 40%
8459.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy doa-phay khác:	
8459.31	- - Điều khiển số	CTSH hoặc RVC 40%
8459.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8459.40	- Máy doa khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459.51	- - Điều khiển số	CTSH hoặc RVC 40%
8459.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy phay khác:	
8459.61	- - Điều khiển số	CTSH hoặc RVC 40%
8459.69	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các búa kim loại chưa được chi tiết ở trên.	
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462.21	- - Điều khiển số	CTSH hoặc RVC 40%
8462.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột dập liên hợp:	
8462.31	- - Điều khiển số	CTSH hoặc RVC 40%
8462.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy đột dập hay cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:	
8462.41	- - Điều khiển số	CTSH hoặc RVC 40%
8462.49	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Loại khác:	
8462.91	- - Máy ép thủy lực	CTSH hoặc RVC 40%
8462.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	CTSH hoặc RVC 40%
8463.20	- Máy lăn ren:	CTSH hoặc RVC 40%
8463.30	- Máy gia công dây:	CTSH hoặc RVC 40%
8463.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.	
8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	CTSH hoặc RVC 40%
	- Loại khác:	
8465.93	- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:	CTSH hoặc RVC 40%
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	CTSH hoặc RVC 40%
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	CTSH hoặc RVC 40%
	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11	- - Dụng cụ quay (kể cả dụng cụ kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	CTSH hoặc RVC 40%
8467.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	
8467.21	- - Khoan các loại	CTSH hoặc RVC 40%
8467.22	- - Cưa	CTSH hoặc RVC 40%
8467.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Dụng cụ khác:	
8467.81	- - Cưa xích	CTSH hoặc RVC 40%
8467.89	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Bộ phận:	

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8467.91	-- Cửa cửa xích:	CTSH hoặc RVC 40%
8467.92	-- Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	CTSH hoặc RVC 40%
8467.99	-- Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.	
8468.10	- Ống xì cầm tay	CTSH hoặc RVC 40%
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8468.80	- Máy và thiết bị khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động, loại xách tay có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41	-- Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	CTSH hoặc RVC 40%
8471.49	-- Loại khác, ở dạng hệ thống:	CTSH hoặc RVC 40%
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	CTSH hoặc RVC 40%
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8471.70	- Bộ lưu trữ:	CTSH hoặc RVC 40%
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	CTSH hoặc RVC 40%
8471.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.	
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	CTSH hoặc RVC 40%
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy trộn hoặc nhào:	
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	CTSH hoặc RVC 40%
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	CTSH hoặc RVC 40%
8474.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8474.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8475.21	-- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	CTSH hoặc RVC 40%
8475.29	-- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21	-- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	CTSH hoặc RVC 40%
8476.29	-- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy khác:	
8476.81	-- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	CTSH hoặc RVC 40%
8476.89	-- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất sản phẩm từ những vật liệu kể trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8477.10	- Máy đúc phun:	CTSH hoặc RVC 40%
8477.20	- Máy đùn:	CTSH hoặc RVC 40%
8477.30	- Máy đúc thổi	CTSH hoặc RVC 40%
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477.51	-- - Để đúc hay tái chế lớp hơi hay để đúc hay tạo hình loại sẫm khác	CTSH hoặc RVC 40%
8477.59	-- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8477.80	- Máy loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8478.10	- Máy:	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	CTSH hoặc RVC 40%
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:	CTSH hoặc RVC 40%
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sợi sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	CTSH hoặc RVC 40%
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chảo:	CTSH hoặc RVC 40%
8479.50	- Rô bột công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CTSH hoặc RVC 40%
8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	CTSH hoặc RVC 40%
	- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	CTSH hoặc RVC 40%
8479.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	CTSH hoặc RVC 40%
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	CTSH hoặc RVC 40%
8479.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), cho các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.	
8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	CTSH hoặc RVC 40%
8480.20	- Đế khuôn	CTSH hoặc RVC 40%
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:	
8480.41	- - Loại phun hoặc nén	CTSH hoặc RVC 40%
8480.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	CTSH hoặc RVC 40%
8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	CTSH hoặc RVC 40%
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén	CTSH hoặc RVC 40%
8480.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Ổ bi hoặc ổ đĩa.	
8482.10	- Ổ bi	CTSH hoặc RVC 40%
	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).	

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	RVC 40%
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động khác ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	RVC 40%
8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	RVC 40%
8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	RVC 40%
	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	CTSH hoặc RVC 40%
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	CTSH hoặc RVC 40%
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dệt:	CTSH hoặc RVC 40%
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	CTSH hoặc RVC 40%
	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.	
8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	CTSH hoặc RVC 40%
Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên	
	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).	
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.	
8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504.21	- - Có công suất sử dụng không quá 650 kVA:	CTSH hoặc RVC 40%
8504.22	- - Có công suất sử dụng trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	CTSH hoặc RVC 40%
8504.23	- - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA:	CTSH hoặc RVC 40%
8504.40	- Máy biến đổi điện tĩnh:	CTSH hoặc RVC 40%
8504.50	- Cuộn cảm khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505.11	- - Bằng kim loại	CTSH hoặc RVC 40%
8505.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	CTSH hoặc RVC 40%
	Pin và bộ pin.	
8506.10	- Bằng dioxit mangan:	CTSH hoặc RVC 40%
8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8506.40	- Bảng oxit bạc	CTSH hoặc RVC 40%
8506.50	- Bảng liti	CTSH hoặc RVC 40%
8506.60	- Bảng kẽm-khí	CTSH hoặc RVC 40%
8506.80	- Pin và bộ pin khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).	
8507.10	- Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	
8507.50	- Bảng Nikel-hydrua kim loại	RVC 40%
8507.60	- Bảng ion liti	RVC 40%
8507.80	- Ắc quy khác:	
	Máy hút bụi.	
	- Có động cơ điện lắp liền:	
8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	CTSH hoặc RVC 40%
8508.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
8508.60	- Máy hút bụi loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện.	
8510.10	- Máy cạo râu	CTSH hoặc RVC 40%
8510.20	- Tông đơ cắt tóc	CTSH hoặc RVC 40%
8510.30	- Dụng cụ cắt tóc	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.	
8511.10	- Bugi:	RVC 40%
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính	RVC 40%
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	RVC 40%
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	RVC 40%
8511.50	- Máy phát điện khác:	RVC 40%
8511.80	- Thiết bị khác	RVC 40%
8511.90	- Bộ phận	RVC 40%
	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.	
8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	RVC 40%
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	RVC 40%
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	RVC 40%
8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	RVC 40%
	Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.	
8513.10	- Đèn:	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.	
8514.10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	CTSH hoặc RVC 40%
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	CTSH hoặc RVC 40%
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm pho-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gôm kim loại.	
	- Máy và dụng cụ để hàn chảy	
8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	CTSH hoặc RVC 40%
8515.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTSH hoặc RVC 40%
8515.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8515.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.	
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516.21	- - Máy sưởi giữ nhiệt	CTSH hoặc RVC 40%
8516.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
8516.31	- - Máy sấy khô tóc	CTSH hoặc RVC 40%
8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	CTSH hoặc RVC 40%
8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	CTSH hoặc RVC 40%
8516.40	- Bàn là điện:	CTSH hoặc RVC 40%
8516.50	- Lò vi sóng	CTSH hoặc RVC 40%
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vi nướng và lò nướng:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	CTSH hoặc RVC 40%
8516.79	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	CTSH hoặc RVC 40%
	Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.	
8518.10	- Micro và giá micro:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	CTSH hoặc RVC 40%
8518.22	- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa	CTSH hoặc RVC 40%
8518.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8518.30	- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	CTSH hoặc RVC 40%
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	CTSH hoặc RVC 40%
8518.50	- Bộ tăng âm điện	CTSH hoặc RVC 40%
	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.	
8526.10	- Rađa:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8526.92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527.12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	CTSH hoặc RVC 40%
8527.13	- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	CTSH hoặc RVC 40%
8527.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ:	
8527.21	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	CTSH hoặc RVC 40%
8527.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Loại khác:	
8527.91	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	CTSH hoặc RVC 40%
8527.92	- - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	CTSH hoặc RVC 40%
8527.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	CTSH hoặc RVC 40%
8528.49	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Màn hình khác:	

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8528.51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	CTSH hoặc RVC 40%
8528.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy chiếu:	
8528.61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	CTSH hoặc RVC 40%
8528.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	CTSH hoặc RVC 40%
8528.72	- - Loại khác, màu:	CTSH hoặc RVC 40%
8528.73	- - Loại khác, đơn sắc	CTSH hoặc RVC 40%
	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	CTSH hoặc RVC 40%
8531.20	- Bản chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	CTSH hoặc RVC 40%
8531.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).	
8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	CTSH hoặc RVC 40%
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8532.22	- - Tụ nhôm	CTSH hoặc RVC 40%
8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	CTSH hoặc RVC 40%
8532.24	- - Tụ giấy hay plastic	CTSH hoặc RVC 40%
8532.25	- - Tụ giấy hay plastic	CTSH hoặc RVC 40%
8532.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
8532.30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	CTSH hoặc RVC 40%
	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	CTSH hoặc RVC 40%
8533.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533.31	- - For a power handling capacity not exceeding 20 W	CTSH hoặc RVC 40%
8533.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	CTSH hoặc RVC 40%
8534.00	Mạch in.	CTSH hoặc RVC 40%
	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ không chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V.	

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8535.10	- Cầu chì	CTSH hoặc RVC 40%
	- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	CTSH hoặc RVC 40%
8535.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
8535.30	- Cầu dao cách ly và bộ phận đóng - ngắt điện khác:	CTSH hoặc RVC 40%
8535.40	- Bộ chống sét, bộ không chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	CTSH hoặc RVC 40%
8535.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	CTSH hoặc RVC 40%
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	CTSH hoặc RVC 40%
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	CTSH hoặc RVC 40%
8539.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, cực ca tốt nóng:	CTSH hoặc RVC 40%
8539.32	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; đèn ha-lo-gien kim loại	CTSH hoặc RVC 40%
8539.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8539.41	-- Đèn hồ quang	CTSH hoặc RVC 40%
8539.49	-- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540.11	-- Loại màu	CTSH hoặc RVC 40%
8540.12	-- Loại đơn sắc	CTSH hoặc RVC 40%
8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	CTSH hoặc RVC 40%
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0.4 mm	CTSH hoặc RVC 40%
8540.60	- Ống tia âm cực khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ: magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71	-- Magnetrons	CTSH hoặc RVC 40%
8540.79	-- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81	-- Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	CTSH hoặc RVC 40%
8540.89	-- Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
	Điốt, bóng bán dẫn (tranzito) và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.	
8541.10	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	CTSH hoặc RVC 40%
	- Bóng bán dẫn (tranzito), trừ bóng bán dẫn (tranzito) cảm quang:	
8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	CTSH hoặc RVC 40%
8541.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	CTSH hoặc RVC 40%
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	CTSH hoặc RVC 40%
8541.50	- Thiết bị bán dẫn khác	CTSH hoặc RVC 40%
8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	CTSH hoặc RVC 40%
	Mạch điện tử tích hợp.	
8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	CTSH hoặc RVC 40%
8542.32	- - Thẻ nhớ	CTSH hoặc RVC 40%
8542.33	- - Khuếch đại	CTSH hoặc RVC 40%
8542.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8543.10	- Máy gia tốc hạt	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
8543.20	- Máy phát tín hiệu	CTSH hoặc RVC 40%
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	CTSH hoặc RVC 40%
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC 40%
Chương 94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các loại dùng nội tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	
	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.	
9401.10	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	CTSH hoặc RVC 40%
9401.20	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	CTSH hoặc RVC 40%
9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	CTSH hoặc RVC 40%
9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	CTSH hoặc RVC 40%
	- Ghế làm bằng trúc, liễu gai, tre hoặc bằng các vật liệu tương tự khác:	
9401.51	- - Bằng tre hoặc bằng song mây	CTSH hoặc RVC 40%
9401.59	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401.61	- - Đã nhồi đệm	CTSH hoặc RVC 40%
9401.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401.71	- - Đã nhồi đệm	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
9401.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
9401.80	- Ghế khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	CTSH hoặc RVC 40%
9402.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	CTSH hoặc RVC 40%
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	CTSH hoặc RVC 40%
9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	CTSH hoặc RVC 40%
9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	CTSH hoặc RVC 40%
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	CTSH hoặc RVC 40%
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic	CTSH hoặc RVC 40%
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả trúc, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403.81	- - Bằng tre hoặc song mây	CTSH hoặc RVC 40%
9403.89	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
	Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	CTSH hoặc RVC 40%
9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	CTSH hoặc RVC 40%
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	CTSH hoặc RVC 40%
9405.50	- Đèn và bộ đèn hoạt động không bằng điện:	CTSH hoặc RVC 40%
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	CTSH hoặc RVC 40%
Chương 96	Các mặt hàng khác	
	Khóa kéo và các bộ phận của chúng.	
	- Khóa kéo:	
9607.11	- - Răng bằng kim loại cơ bản	CTSH hoặc RVC 40%
9607.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
	Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.	
9608.10	- Bút bi:	CTSH hoặc RVC 40%
9608.20	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	CTSH hoặc RVC 40%
	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Quy tắc cụ thể mặt hàng (HS 2012)
9608.30	Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	CTSH hoặc RVC 40%
9608.40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	CTSH hoặc RVC 40%
9608.50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	CTSH hoặc RVC 40%
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	CTSH hoặc RVC 40%
	- Loại khác:	
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	CTSH hoặc RVC 40%
9608.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.	
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	CTSH hoặc RVC 40%
9609.20	- Ruột chì, đen hoặc màu	CTSH hoặc RVC 40%
9609.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC 40%
	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.	
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, dùng một lần:	CTSH hoặc RVC 40%
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có khả năng bơm lại:	CTSH hoặc RVC 40%
9613.80	- Bật lửa khác:	CTSH hoặc RVC 40%
9619.00	Băng (miếng) và bút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu	CTH

Phụ lục III
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-BCT
ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê)*

Điều 1. Các định nghĩa

Người xuất khẩu là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó;

Người nhập khẩu là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó;

Ưu đãi thuế quan là thuế suất thuế nhập khẩu của Nước thành viên nhập khẩu dành cho hàng hóa có xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu;

Nhà sản xuất là cá nhân hoặc pháp nhân thực hiện hoạt động sản xuất trên lãnh thổ của một Nước thành viên.

Điều 2. Các cơ quan có thẩm quyền

Mỗi Nước thành viên có trách nhiệm gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O dưới dạng bản giấy và bản dữ liệu điện tử cho Nước thành viên còn lại. Bất cứ thay đổi nào trong danh sách nêu trên phải được thông báo kịp thời theo thủ tục tương tự như trên.

Điều 3. Tài liệu chứng minh

Để xác định xuất xứ, Tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu nộp tài liệu, chứng từ chứng minh hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết theo các quy định của Nước thành viên.

Điều 4. C/O (Mẫu VC)

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải đi kèm với Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại Phụ lục IV (Phụ lục IV-A đối với hàng hóa của Việt Nam và Phụ lục IV-B đối với hàng hóa của Chi Lê).

2. C/O (Mẫu VC) do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp.

3. C/O (Mẫu VC) phải làm trên giấy màu trắng, phù hợp với các mẫu quy định tại Phụ lục IV-A¹ và Phụ lục IV-B². C/O phải được làm bằng tiếng Anh.

4. Đối với Chi Lê, một bộ C/O (Mẫu VC) bao gồm một bản gốc. Đối với Việt Nam, bao gồm một bản gốc và hai bản sao các-bon.

5. Mỗi C/O (Mẫu VC) mang một số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O.

6. Chữ ký của người có thẩm quyền trên C/O (Mẫu VC) phải được ký bằng tay.

7. Con dấu của Tổ chức cấp C/O trên C/O (Mẫu VC) có thể đóng bằng tay hoặc in điện tử.

8. Để kiểm tra C/O (Mẫu VC), các Nước thành viên sẽ đăng lên mạng Internet một số thông tin cơ bản của C/O do Nước thành viên xuất khẩu cấp như số tham chiếu, mã HS, mô tả hàng hóa, ngày cấp, số lượng và tên người xuất khẩu.

9. Bản gốc của C/O (Mẫu VC) do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu. Trong trường hợp của Việt Nam, người xuất khẩu và Tổ chức cấp C/O phải lưu các bản sao C/O (Mẫu VC).

Điều 5. Xử lý các khác biệt nhỏ trên C/O

1. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu sẽ bỏ qua những lỗi nhỏ, như những khác biệt hoặc sai sót nhỏ, lỗi đánh máy và các thông tin nằm lệch ngoài ô dành cho thông tin đó, với điều kiện những lỗi nhỏ này không ảnh hưởng đến tính xác thực của C/O (Mẫu VC) hoặc tính chính xác của các thông tin trên C/O (Mẫu VC).

2. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O (Mẫu VC). Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O (Mẫu VC) và được Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu chứng nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

Điều 6. Cấp C/O

1. C/O được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu

2. Trường hợp ngoại lệ C/O có thể được cấp sau nhưng không quá một (01) năm kể từ ngày xếp hàng lên tàu và phải đánh dấu “Issued Retroactively”.

¹ Mẫu C/O VC do Việt Nam cấp theo cỡ giấy chuẩn A4.

² Mẫu C/O VC do Chi-lê cấp theo cỡ giấy 216mm x 330mm.

Điều 7. Bản sao chứng thực

Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, Người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc. Tổ chức cấp C/O cấp bản sao trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” vào ô số 5 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản C/O (Mẫu VC) gốc.

Điều 8. Đề nghị hưởng ưu đãi thuế quan

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, Người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu C/O (Mẫu VC) và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu.

2. Trong trường hợp C/O (Mẫu VC) bị cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu từ chối, C/O (Mẫu VC) đó sẽ được đánh dấu vào ô số 4, thông báo lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi và gửi lại cho Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu. Cơ quan cấp có thẩm quyền có thể xem xét làm rõ và gửi lại cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu.

Điều 9. Hiệu lực của C/O

C/O có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp C/O.

Điều 10. Miễn nộp C/O

1. Hàng hóa có xuất xứ từ Nước thành viên xuất khẩu có trị giá FOB không quá hai trăm (200) đô la Mỹ được miễn nộp C/O (Mẫu VC).

2. Việc nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu mà cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu không yêu cầu phải xuất trình C/O sẽ được thực hiện với điều kiện việc nhập khẩu này không tạo thành một phần của một hoặc nhiều lô hàng nhập khẩu nhằm tránh các yêu cầu về chứng nhận xuất xứ của phụ lục này.

Điều 11. Lưu trữ hồ sơ

1. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo Điều 12 và Điều 13, Người sản xuất hoặc Người xuất khẩu đề nghị cấp C/O (Mẫu VC) phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày được cấp C/O theo quy định của pháp luật Nước thành viên xuất khẩu.

2. Tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O và các chứng từ liên quan tới việc cấp đó trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày cấp.

3. Người nhập khẩu đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan sẽ lưu trữ bản sao hợp lệ của bản gốc C/O hoặc các thông tin khác chứng minh hàng hóa đáp ứng xuất xứ và tất cả các chứng từ khác mà Nước thành viên nhập khẩu có thể

yêu cầu liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa theo quy định của nước nhập khẩu trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày nhập khẩu lô hàng.

Điều 12. Yêu cầu thông tin về C/O

1. Thông tin liên quan đến tính xác thực của C/O (Mẫu VC) phải được cung cấp theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu.

2. Để xác định hàng hóa nhập khẩu từ Nước thành viên xuất khẩu có đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan hay không, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa. Yêu cầu này căn cứ trên C/O liên quan, nêu rõ các lý do và thông tin cho thấy các thông tin trên C/O có thể không chính xác.

3. Để áp dụng cho khoản 2 của Điều này, Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cung cấp thông tin theo yêu cầu trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

4. Để áp dụng cho khoản 2 của Điều này, Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu có thể yêu cầu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất ở nước xuất khẩu được đề cập tại Điều 12, cung cấp thông tin cần thiết cho Tổ chức cấp C/O đó.

5. Yêu cầu cung cấp thông tin theo khoản 1 của Điều này sẽ không cản trở việc tiến hành kiểm tra tại nước xuất khẩu được quy định tại Điều 13.

6. Trong quá trình tiến hành các thủ tục nêu tại Điều này và Điều 13, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra và cơ quan Hải quan có thể cho phép Người nhập khẩu được thông quan hàng hóa trừ phi hàng hóa thuộc diện phải áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết.

Điều 13. Kiểm tra tại nước xuất khẩu

1. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cho tiến hành việc kiểm tra tại nước xuất khẩu.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải thông báo bằng văn bản về yêu cầu kiểm tra cho Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu ít nhất bốn mươi (40) ngày trước ngày dự kiến kiểm tra và Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải xác nhận việc nhận được yêu cầu kiểm tra đó. Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải yêu cầu người xuất khẩu hoặc người sản xuất hàng hóa ở Nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra chấp thuận việc kiểm tra bằng văn bản.

3. Để áp dụng khoản 1 của Điều này, Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải thu thập và cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng

hóa như quy định tại Điều 21, và kiểm tra các yếu tố sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa, thông qua việc kiểm tra cùng với cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu tại nhà xưởng của người xuất khẩu đã được cấp C/O và cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa mà Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu trữ trong quá trình kiểm tra nêu tại khoản 1 của Điều này.

4. Các trao đổi được đề cập tại khoản 2 của Điều này bao gồm:

- a) Tên của cơ quan Hải quan ra thông báo;
- b) Tên của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra;
- c) Ngày dự kiến và địa điểm dự kiến kiểm tra;
- d) Mục tiêu và phạm vi kiểm tra, bao gồm cả dẫn chiếu liên quan đến hàng hóa chịu sự kiểm tra; và
- đ) Tên và chức danh của cán bộ Hải quan Nước thành viên nhập khẩu đi kiểm tra.

5. Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải trả lời cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu bằng văn bản về việc chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu kiểm tra được yêu cầu tại khoản 1 của Điều này trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu như nêu tại khoản 2 của Điều này.

6. Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở sản xuất và thông báo cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu về việc trì hoãn đó. Kể cả trong trường hợp trì hoãn, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn này có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

7. Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu, theo quy định của luật pháp nước xuất khẩu, cung cấp thông tin cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 của Điều này trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày cuối cùng của chuyến kiểm tra hoặc bất kỳ thời hạn nào đã được các bên nhất trí.

8. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định liệu hàng hóa có đáp ứng xuất xứ hay không, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa là một trăm tám mươi (180) ngày.

Điều 14. Quyết định về xuất xứ và việc cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí xuất xứ quy định tại Phụ lục I và/hoặc người nhập khẩu không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục này.

2. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể quyết định hàng hóa không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu và có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan. Quyết định bằng văn bản sẽ được gửi tới Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu không phản hồi lại yêu cầu trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2, Điều 12 hoặc khoản 2, Điều 13;

b) Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu từ chối tiến hành kiểm tra tại Nước thành viên xuất khẩu, hoặc không phản hồi lại thông báo được quy định tại khoản 1, Điều 12 trong thời hạn được quy định tại khoản 2, Điều 13; hoặc

c) Thông tin được cung cấp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu theo Điều 12 hoặc Điều 13 không đủ để chứng minh hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu.

3. Sau khi tiến hành các thủ tục quy định tại Điều 12 hoặc Điều 13, tùy từng trường hợp, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu sẽ cung cấp cho Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu quyết định bằng văn bản về việc hàng hóa có đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu không, bao gồm chứng cứ thực tế và cơ sở pháp lý của quyết định này, trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được thông tin do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cung cấp theo Điều 12 hoặc Điều 13. Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu sẽ thông báo quyết định của cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu tới người xuất khẩu có nhà xưởng bị kiểm tra như quy định tại Điều 13.

4. Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu khi hủy quyết định cấp C/O sẽ thông báo việc hủy bỏ này cho người xuất khẩu đã được cấp C/O, và thông báo cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu trừ trường hợp C/O được trả lại cho Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan khi nhận được thông báo này.

Điều 15. Giữ bí mật thông tin

1. Các Nước thành viên, theo quy định của pháp luật trong nước, phải giữ bí mật về các thông tin được cung cấp theo các quy định của Phụ lục này và bảo

vệ thông tin đó không bị tiết lộ và có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người đã cung cấp thông tin. Thông tin về hoạt động kinh doanh này chỉ có thể được tiết lộ cho những cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Các thông tin trao đổi giữa hai Nước thành viên sẽ được coi là bảo mật và chỉ được sử dụng cho mục đích xác thực C/O.

Điều 16. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Để thực hiện điểm b, khoản 1, Điều 8 của Phụ lục I, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt được cấp tại Nước thành viên xuất khẩu;
2. C/O (Mẫu VC) do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp;
3. Các chứng từ khác chứng minh rằng các yêu cầu của đoạn b2) và b3) thuộc điểm b, khoản 1, Điều 8 của Phụ lục I được đáp ứng.

Điều 17. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

1. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải chấp nhận C/O (Mẫu VC) trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là Nước thành viên miễn là hàng hóa đó đáp ứng các quy định về xuất xứ quy định tại Phụ lục I.

2. Người xuất khẩu sẽ đánh dấu vào ô “non-Party invoicing” và ghi các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hoá đơn trên C/O (Mẫu VC).

Điều 18. Hình phạt đối với việc khai báo sai

1. Các Nước thành viên sẽ xây dựng hoặc duy trì những hình phạt phù hợp đối với những người xuất khẩu đề nghị được cấp C/O, nếu khai báo sai hoặc xuất trình các chứng từ giả mạo cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu, trước khi cấp C/O (Mẫu VC).

2. Mỗi Nước thành viên, theo quy định của luật pháp trong nước, áp dụng những biện pháp được coi là phù hợp đối với người xuất khẩu đề nghị được cấp C/O nếu người xuất khẩu, mặc dù đã biết, không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu, sau khi được cấp C/O, rằng hàng hóa không đáp ứng xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu.

Điều 19. Nghĩa vụ của người xuất khẩu

Người xuất khẩu được cấp C/O (Mẫu VC) theo quy định tại Điều 4, ngay lập tức sẽ thông báo bằng văn bản cho Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu khi người xuất khẩu biết hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu.

Điều 20. Nghĩa vụ của người nhập khẩu

Trừ khi có những quy định khác tại Phụ lục này, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu yêu cầu người nhập khẩu đề nghị được hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải:

1. Khai báo hải quan, dựa trên C/O (Mẫu VC) có hiệu lực, rằng hàng hóa được coi là có xuất xứ từ Nước thành viên xuất khẩu;
2. Có C/O (Mẫu VC) vào thời điểm khai hải quan;
3. Cung cấp C/O (Mẫu VC) theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu;
4. Thông báo kịp thời cho cơ quan Hải quan và trả các khoản thuế còn nợ khi người nhập khẩu có lý do để tin rằng C/O (Mẫu VC) mà người nhập khẩu khi làm thủ tục khai báo nhập khẩu đã dựa trên đó có chứa những thông tin không chính xác.

Điều 21. Nghĩa vụ của Tổ chức cấp C/O

Tổ chức cấp C/O phải tiến hành việc kiểm tra thích hợp sau khi nhận được Đơn đề nghị cấp C/O (Mẫu VC) để đảm bảo:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O (Mẫu VC) phải được khai theo mẫu quy định và được người xuất khẩu ký;
2. Xuất xứ hàng hóa phù hợp với các quy định của Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam – Chi Lê;
3. Các lời khai khác trên C/O (Mẫu VC) phù hợp với chứng từ chứng minh được nộp;
4. C/O (Mẫu VC) được Tổ chức cấp C/O ký;
5. Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng hàng hóa, nhãn hiệu và số kiện hàng, số lượng và loại kiện hàng, như quy định, phù hợp với sản phẩm xuất khẩu; và
6. Nhiều mặt hàng khác nhau được phép kê khai trên cùng một C/O (Mẫu VC) với điều kiện mỗi mặt hàng thỏa mãn tiêu chí xuất xứ tương ứng riêng của mặt hàng đó.

Điều 22. Hoàn thuế hải quan

1. Khi hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu vào Chi Lê nhưng chưa yêu cầu xin hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu, người nhập khẩu có thể, không muộn hơn một (01) năm sau ngày hàng hóa được nhập khẩu, yêu cầu xin hoàn bất kỳ một khoản thuế nào đã được nộp cho cơ quan Hải quan do hàng hóa đó trước đây chưa được hưởng ưu đãi thuế quan, với điều kiện phải nộp được:

a) Khai báo bằng văn bản rằng hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ tại thời điểm nhập khẩu;

b) C/O (Mẫu VC); và

c) Các chứng từ khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa khi Nước thành viên nhập khẩu yêu cầu.

2. Khi hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam mà chưa làm thủ tục hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu, việc cho hưởng ưu đãi thuế quan sẽ được thực hiện theo quy định của Việt Nam.

Điều 23. Quy định chuyển tiếp đối với hàng hóa đang vận chuyển hoặc lưu kho

Người nhập khẩu có thể không được hưởng ưu đãi thuế quan vào thời điểm Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam – Chi Lê có hiệu lực đối với hàng hóa đang trong quá trình vận chuyển từ Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nhập khẩu hoặc đang được lưu kho tạm thời tại kho ngoại quan, trừ các trường hợp sau:

1. Hàng hóa thỏa mãn tất cả các yêu cầu quy định tại Phụ lục I; và

2. Người nhập khẩu cung cấp, theo quy định pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu, cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu C/O (Mẫu VC) được cấp sau và nếu được yêu cầu, các chứng từ khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa, trong khoảng thời hạn không quá bốn (04) tháng kể từ ngày Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam – Chi Lê có hiệu lực./.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-BCT

Original (Duplicate/Triplicate)

LuatVietnam
www.vachanluat.vn

OVERLEAF NOTES

For the purpose of claiming preferential tariff treatment, the document should be completed legibly and filled by the exporter. All items of the form should be completed in the English Language.

If the space of this document is insufficient to specify the necessary particulars for identifying the goods and other related information, the exporter may provide the information using additional Certificate of Origin.

Box 1: State the full name, address and country of the exporter.

Box 2: State the full name, address and country of the consignment.

Box 3: Provide the departure date, the name of vessel/aircraft and the name of the port of discharge, as far as known.

Box 4: State the country where the Certificate of Origin is issued.

Box 5:

- If the Certificate of Origin is issued Retroactively, the "Issued Retroactively" box should be ticked (✓)
- In case where invoices are issued by a non-Party, the "Non-Party invoicing" box should be ticked (✓)
- In case the Certificate of Origin is a duplicate of the original, in accordance with Rule 8, the "certified true copy" box should be ticked (✓).

Box 6: Provide the item number.

Box 7: Provide the marks and number of packages.

Box 8: Provide the number and type of packages, HS code and description of each good consigned. The HS code should be indicated at the six-digit level.

The description of the good on a Certificate of Origin should be substantially identical to the description on the invoice and, if possible to the description under HS code for the good.

Box 9: For the goods that meet the origin criterion, the exporter must indicate the origin criterion met, in the manner shown in the following table:

Description of Criterion	Criterion (Insert in Box 9)
a) a good is wholly obtained or produced in the Party as set out and defined in Article 4.3 of the VCFTA	WO
b) a good satisfies paragraph 1 of Article 4.4 of the VCFTA	RVC 40% or CTH
c) a good satisfies paragraph 3 of Article 4.4 of the VCFTA (i.e the Product Specific Rules) - Change in Tariff Classification • Change in Tariff Chapter • Change in Tariff Heading • Change in Tariff Subheading - Regional Value Content	CC CTH CTSH RVC 40%, RVC 50%
d) a good is produced entirely in the Party exclusively from originating materials of the Parties	PE
Also, exporters should indicate the following where applicable:	
(e) Goods which comply with Article 4.6 of the VCFTA	ACU
(f) Goods which comply with Article 4.9 of the VCFTA	DMI

Box 10: For each good indicate the quantity or gross weight

Box 11: Indicate the invoice number(s) and date(s) for each good. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

Where invoices are issued by a third country, in accordance with Rule 17 of the Operational Certification Procedures, the "Non-Party Invoicing" box in box 5 should be ticked (✓). The number of invoices issued for the importation of goods into the importing Party should be indicated in box 11, and the full legal name and address of the company or person that issued the invoices shall be indicated in box 8.

In a case where the invoice number issued in a non-Party at the time of issuance of the Certificate of Origin is not known, Box 11 should be left blank.

Box 12: This Box should be completed, signed and dated by the exporter. The "Date" should be the date when the Certificate of Origin is applied for.

Box 13: This Box should be completed, dated, signed and stamped by the Issuing Authority of the exporting Party. The "Date" should be the date when the Certificate of Origin is issued.

Phụ lục IV-B
MẪU C/O VC CỦA CHI LÊ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-BCT
ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam – Chi Lê)

CERTIFICATE OF ORIGIN Page: /

1. Exporter's business name, address, country 			4. Reference No. : _____ VIET NAM - CHILE Free Trade Agreement FORM VC Issued in _____ (Country) (See Overleaf Notes)		
2. Consignee's name, address, country 			For Official Use ☐ Preferential Tariff Treatment Given under FTA ☐ Preferential Tariff Treatment Not Given under FTA (please state reason(s)) Signature of Authorized Signatory of the Importing Country		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date: Vessel's name/Aircraft etc: Port of Discharge:			5 ☐ Issued Retroactively ☐ Non-Party Invoicing ☐ Certified True Copy		
6. Item number	7. Marks and numbers of packages	8. Number and type of packages, description of goods (including HS code)	9. Origin criterion	10. Gross weight or quantity	11. Number and date of invoices
12. Declaration by the exporter: The undersigned, hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in (country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the VCFTA Agreement Place and date, name, signature and company authorized signatory			13. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. Place and date, signature and stamp of Issuing Authority		

OVERLEAF NOTES

For the purpose of claiming preferential tariff treatment, the document should be completed legibly and filled by the exporter. All items of the form should be completed in the English Language.

If the space of this document is insufficient to specify the necessary particulars for identifying the goods and other related information, the exporter may provide the information using additional Certificate of Origin.

Box 1: State the full name, address and country of the exporter.

Box 2: State the full name, address and country of the consignment.

Box 3: Provide the departure date, the name of vessel/aircraft and the name of the port of discharge, as far as known.

Box 4: State the country where the Certificate of Origin is issued.

Box 5:

- If the Certificate of Origin is issued Retroactively, the "Issued Retroactively" box should be ticked (✓)
- In case where invoices are issued by a non-Party, the "Non-Party invoicing" box should be ticked (✓)
- In case the Certificate of Origin is a duplicate of the original, in accordance with Rule 8, the "certified true copy" box should be ticked (✓).

Box 6: Provide the item number.

Box 7: Provide the marks and number of packages.

Box 8: Provide the number and type of packages, HS code and description of each good consigned. The HS code should be indicated at the six-digit level.

The description of the good on a Certificate of Origin should be substantially identical to the description on the invoice and, if possible to the description under HS code for the good.

Box 9: For the goods that meet the origin criterion, the exporter must indicate the origin criterion met, in the manner shown in the following table:

Description of Criterion	Criterion (Insert in Box 9)
a) a good is wholly obtained or produced in the Party as set out and defined in Article 4.3 of the VCFTA	WO
b) a good satisfies paragraph 1 of Article 4.4 of the VCFTA	RVC 40% or CTH
c) a good satisfies paragraph 3 of Article 4.4 of the VCFTA (i.e the Product Specific Rules)	
- Change in Tariff Classification • Change in Tariff Chapter • Change in Tariff Heading • Change in Tariff Subheading	CC CTH CTSH
- Regional Value Content	RVC 40%, RVC 50%
d) a good is produced entirely in the Party exclusively from originating materials of the Parties	PE
Also, exporters should indicate the following where applicable:	
(e) Goods which comply with Article 4.6 of the VCFTA	ACU
(f) Goods which comply with Article 4.9 of the VCFTA	DMI

Box 10: For each good indicate the quantity or gross weight

Box 11: Indicate the invoice number(s) and date(s) for each good. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

Where invoices are issued by a third country, in accordance with Rule 17 of the Operational Certification Procedures, the "Non-Party Invoicing" box in box 5 should be ticked (✓). The number of invoices issued for the importation of goods into the importing Party should be indicated in box 11, and the full legal name and address of the company or person that issued the invoices shall be indicated in box 8.

In a case where the invoice number issued in a non-Party at the time of issuance of the Certificate of Origin is not known, Box 11 should be left blank.

Box 12: This Box should be completed, signed and dated by the exporter. The "Date" should be the date when the Certificate of Origin is applied for.

Box 13: This Box should be completed, dated, signed and stamped by the Issuing Authority of the exporting Party. The "Date" should be the date when the Certificate of Origin is issued.

Phụ lục V
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-BCT
ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê)*

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) phải được khai bằng tiếng Anh và in bằng máy in hoặc bằng các loại máy đánh chữ khác (trừ trường hợp hướng dẫn ở khoản 14 dưới đây). Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: ghi tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu.

2. Ô số 2: ghi tên người nhận hàng, địa chỉ, tên quốc gia nhập khẩu.

3. Ô số 3: các thông tin nêu tại ô này có thể được điền dựa trên cơ sở những thông tin có sẵn tại thời điểm đề nghị cấp C/O. Các thông tin cụ thể được ghi như sau:

- Ngày khởi hành: ghi ngày tàu chở hàng rời cảng.

- Tên phương tiện vận tải: nếu gửi hàng bằng đường biển thì ghi tên tàu chuyên chở; nếu gửi hàng bằng máy bay thì ghi "By air"; nếu gửi hàng bằng xe tải thì ghi "By truck".

- Cảng dỡ hàng: ghi tên cảng dỡ hàng.

4. Ô số 4:

a) Số tham chiếu: do Tổ chức cấp C/O ghi. Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

- Nhóm 1: tên nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là "VN";

- Nhóm 2: tên nước thành viên nhập khẩu là Chi Lê, gồm 02 ký tự là "CL";

- Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2012 sẽ ghi là "12";

- Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục VI;

- Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

- Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang “-”. Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”.

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Chi Lê trong năm 2012 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-CL 12/02/00006.

b) Tại phần được cấp tại, ghi “VIET NAM”.

c) Tại phần dành cho cơ quan có thẩm quyền (For Official Use), cơ quan Hải quan nước nhập khẩu sẽ đánh vào ô tương ứng khi cơ quan này xét cho hưởng ưu đãi thuế quan đặc biệt theo Hiệp định khu vực thương mại tự do.

5. Ô số 5:

- Đánh dấu ✓ vào ô “Issued Retroactively” trong trường hợp C/O được cấp sau.

- Đánh dấu ✓ vào ô “Non-Party Invoicing” trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là nước thành viên. Các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn đó phải được ghi trên C/O.

- Đánh dấu ✓ vào ô “Certified True Copy” khi cấp lại bản sao chứng thực C/O đối với trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng.

6. Ô số 6 (số thứ tự các mặt hàng): ghi số thứ tự cho từng mặt hàng riêng biệt.

7. Ô số 7 (ký hiệu và số hiệu của kiện hàng): ghi ký hiệu và số hiệu trên bao bì của kiện hàng.

8. Ô số 8 (số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa, mã HS hàng hóa): ghi số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, tên hàng hóa, mã HS của hàng hóa. Mã HS được ghi ít nhất 6 số đầu tiên. Mô tả hàng hóa trên C/O phải tương tự với mô tả hàng hóa trên hóa đơn, và nếu có thể, tương tự với mô tả của mã HS trong biểu thuế tương ứng.

9. Ô số 9 (tiêu chí xuất xứ): ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa theo hướng dẫn dưới đây:

Tiêu chí xuất xứ	Ghi vào ô số 9
a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên như định nghĩa tại Điều 3 của Phụ lục I	WO
b) Hàng hóa đáp ứng khoản 1, Điều 4 của Phụ lục I	RVC 40% hoặc CTH
<i>Ghi chú:</i> Hàm lượng giá trị khu vực (ghi hàm lượng	

Tiêu chí xuất xứ	Ghi vào ô số 9
RVC thực tế, ví dụ RVC 45%)	
c) Hàng hóa đáp ứng khoản 3, Điều 4 của Phụ lục I (tức là Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục II) - Thay đổi mã số hàng hóa • Chuyển đổi Chương • Chuyển đổi Nhóm • Chuyển đổi phân Nhóm - Hàm lượng giá trị khu vực <u>Ghi chú:</u> Hàm lượng giá trị khu vực (ghi hàm lượng RVC thực tế, ví dụ RVC 55%)	CC CTH CTSH RVC 40%, RVC 50%
d) Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên từ những nguyên liệu có xuất xứ của các Nước thành viên	PE
Người xuất khẩu cũng phải ghi những thông tin sau nếu có áp dụng:	
đ) Hàng hóa có sử dụng nguyên liệu cộng gộp theo quy định tại Điều 6 của Phụ lục I	ACU
e) Hàng hóa có áp dụng quy tắc <i>de minimis</i> theo quy định tại Điều 9 của Phụ lục I	DMI

10. Ô số 10 (trọng lượng cả bì của hàng hoá hoặc số lượng khác): ghi trọng lượng của hàng hóa. Thương nhân có thể lựa chọn khai hoặc không khai trị giá của lô hàng trên C/O, nhưng phải khai trị giá này trên Đơn đề nghị cấp C/O và phải cung cấp trị giá lô hàng cho tổ chức cấp C/O, cho cơ quan Hải quan khi được yêu cầu.

11. Ô số 11 (số và ngày của hóa đơn thương mại): ghi số và ngày của hóa đơn thương mại. Hóa đơn này là hóa đơn áp dụng cho việc nhập khẩu vào nước nhập khẩu. Trường hợp hóa đơn được cấp bởi nước thứ ba, thương nhân phải đánh dấu ✓ vào ô “Non-Party Invoicing” tại ô số 5. Số của hóa đơn cấp cho việc nhập khẩu vào nước nhập khẩu phải được ghi trên ô số 11. Tên và địa chỉ của công ty hoặc của cá nhân đã phát hành hóa đơn này phải được ghi tại ô số 8.

Trường hợp không biết số hóa đơn do nước thứ ba cấp tại thời điểm cấp C/O, ô số 11 có thể được để trống.

12. Ô số 12 (xác thực của nhà xuất khẩu):

- Dòng thứ nhất: ghi chữ “VIET NAM”.

- Dòng thứ hai: ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, chữ ký của người đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 13 (chứng nhận của tổ chức cấp C/O): ghi ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

14. Các hướng dẫn khác:

- Trường hợp số lượng mặt hàng vượt quá khuôn khổ của một trang C/O, các mặt hàng bị vượt quá có thể được ghi tiếp lên các C/O khác nhưng số tham chiếu trên những C/O nối tiếp này phải giống với số tham chiếu của C/O ban đầu. Những C/O nối tiếp này cũng phải được kê khai đầy đủ thông tin theo yêu cầu và phải được ký, đóng dấu tương tự C/O ban đầu.

- Ô số 5 có thể được đánh dấu ✓ bằng bút mực không phải là màu đỏ hoặc in bằng máy in hoặc bằng các loại máy đánh chữ khác./.



Phụ lục VI
DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-BCT

ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hoà	80